

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (GAS)

Tổng Công ty khí Việt Nam - CTCP

Ngày 31/12/2024	68,100 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-0.7%	-6.6%	-4.9%

DT thuần 2024
103,564
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 13,610 15.1%

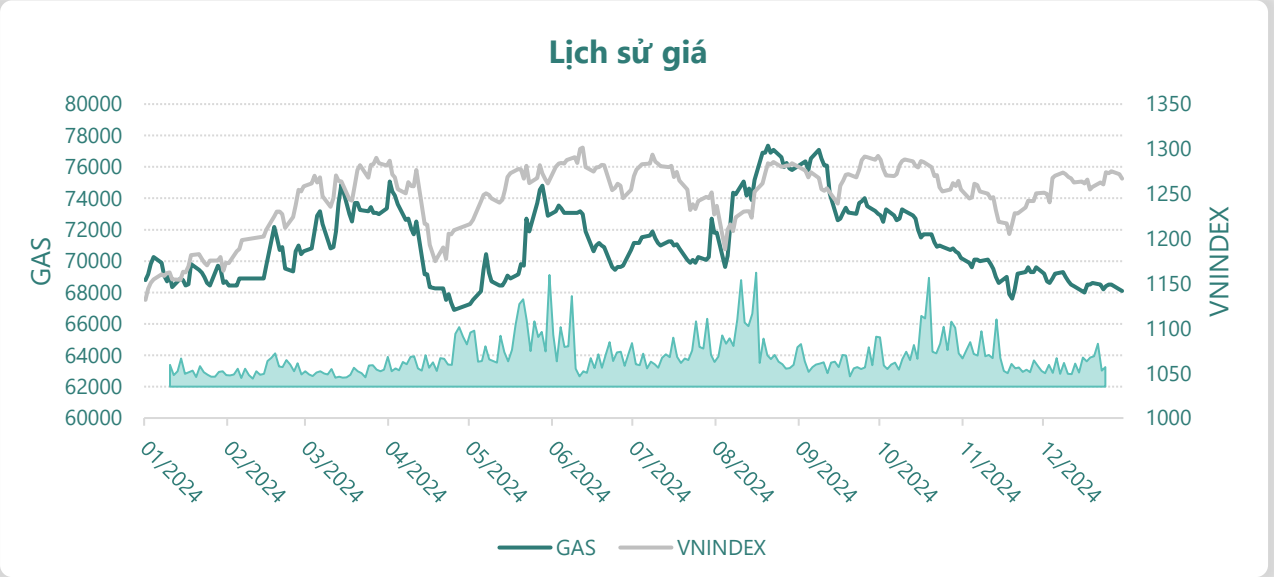
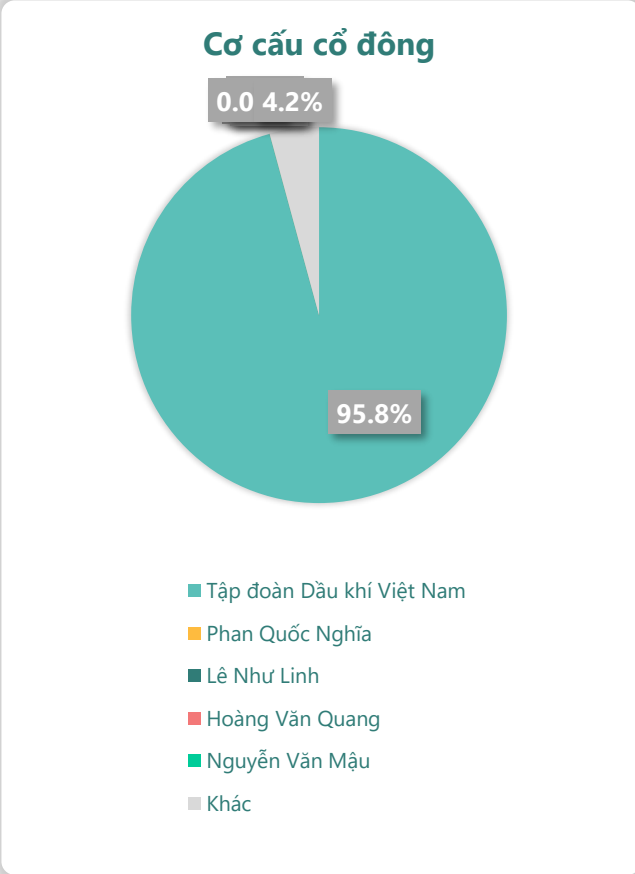
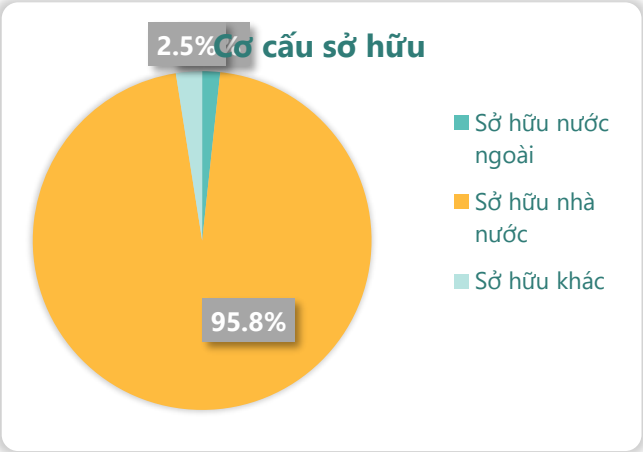
LN thuần 2024
13,156
tỷ VNĐ
YoY: ▼1,463 -10.0%

LN sau thuế 2024
10,590
tỷ VNĐ
YoY: ▼1,203 -10.2%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
13.0%
YoY: +/- ▼ 3.6%

ROE 2024
16.4%
YoY: +/- ▼ 2.0%

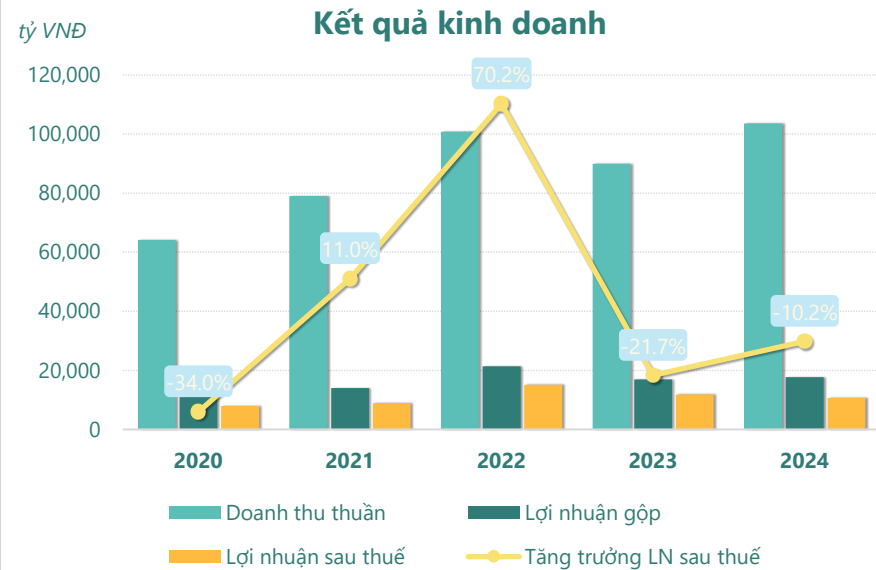
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	66,887 - 77,352
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	159,536
Số lượng CPLH (CP)	2,342,672,919
KLGD BQ 20 phiên (CP)	507,080
Sở hữu nước ngoài	1.7%
Beta	0.58
EPS	4,439
P/E	15.3



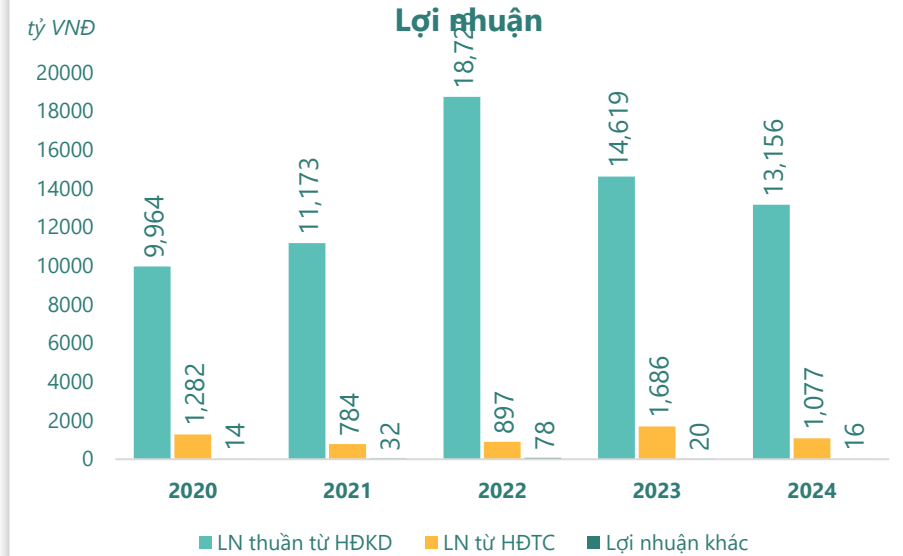
Năm **2024**, **GAS** ghi nhận doanh thu thuần **103,564** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **10,590** tỷ đồng, lần lượt **tăng 15.1%** và **giảm 10.2%** so với năm trước.

Mặc dù doanh thu thuần tăng nhưng lợi nhuận sau thuế giảm, có thể do sự gia tăng của chi phí hoạt động hoặc giá vốn. Tuy nhiên, với **ROE** là **16.4%** thì công ty vẫn có mức sinh lợi ổn định và đảm bảo hiệu quả hoạt động.

KẾT QUẢ KINH DOANH

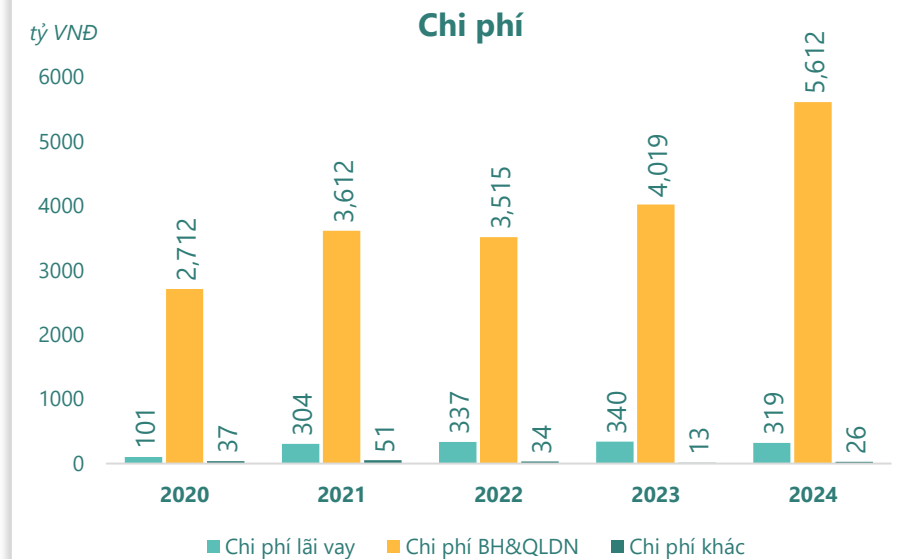
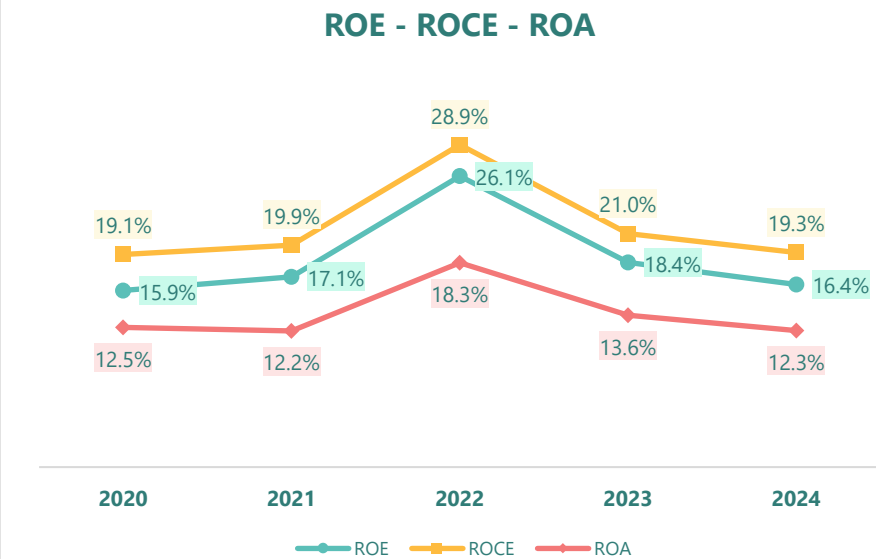


Năm **2024**, **GAS** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **13,156** tỷ đồng, **giảm đi 1,463** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (13,528 tỷ đồng) là 371.8 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.



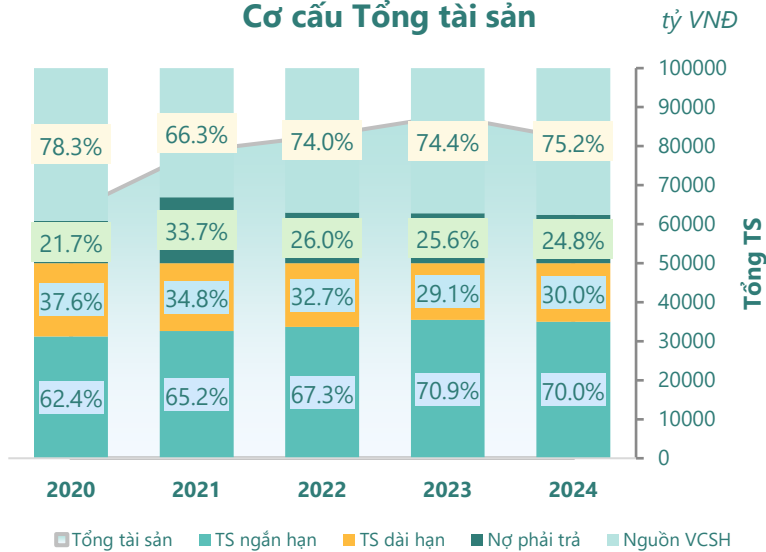
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **318.6** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **5,612** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 25.90** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

ROE của GAS năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **16.4%**, **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

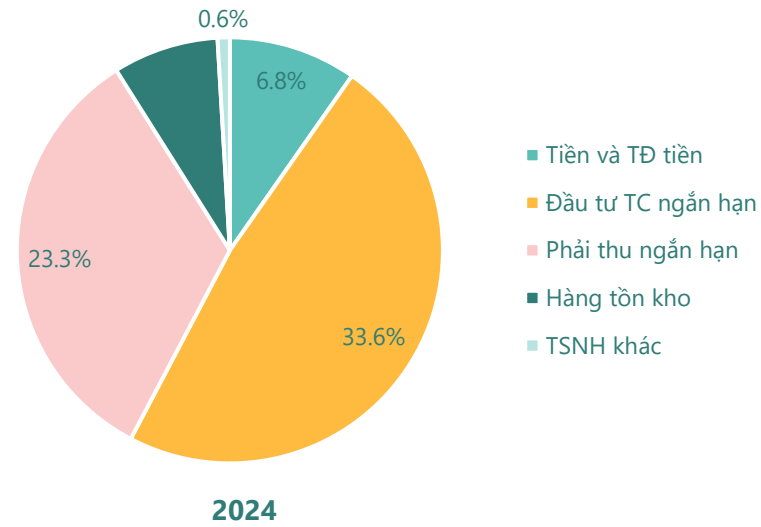


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

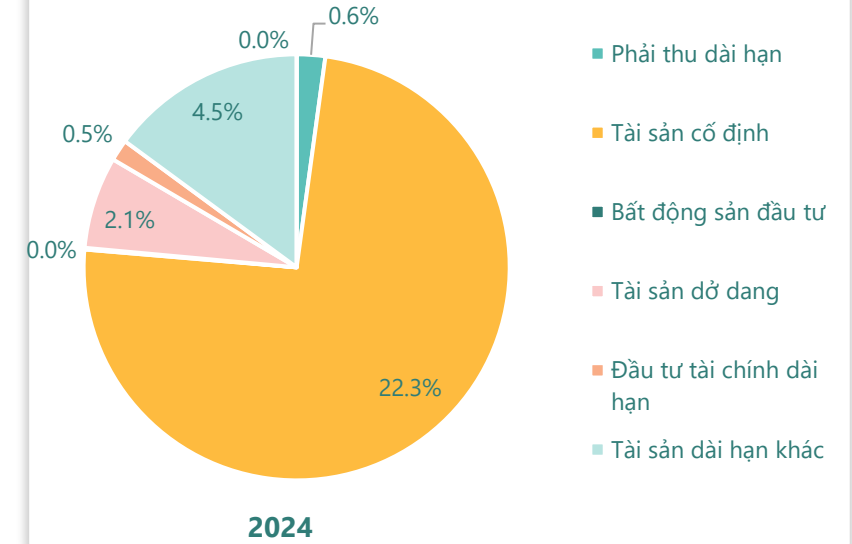
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **GAS** năm 2024 đạt **81,855** tỷ đồng, giảm **6.72%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 70.0%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 75.2%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

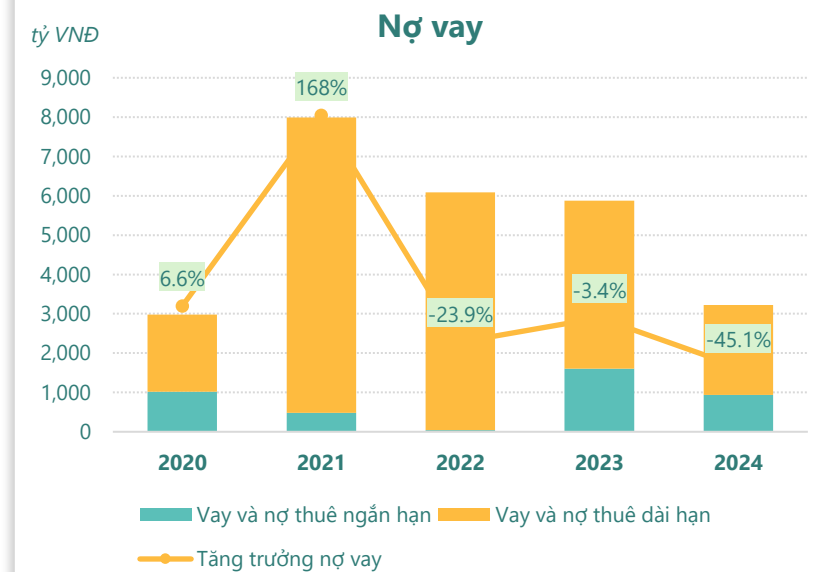
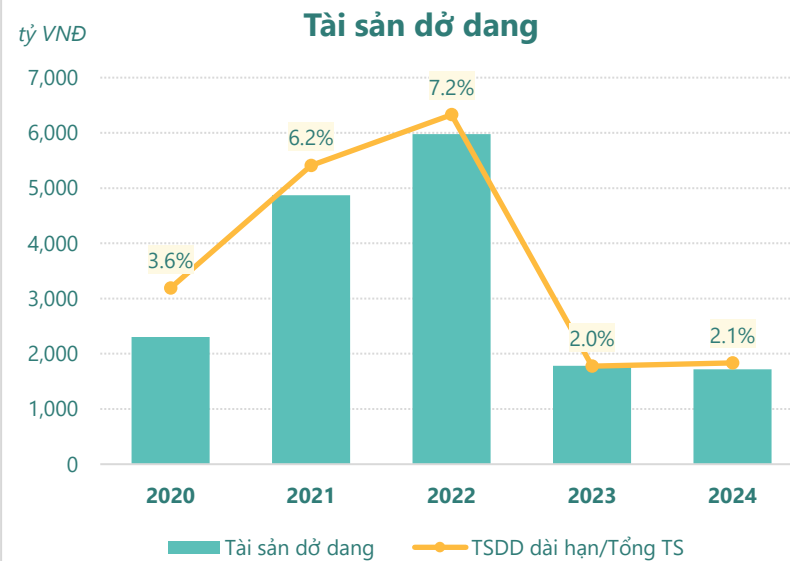
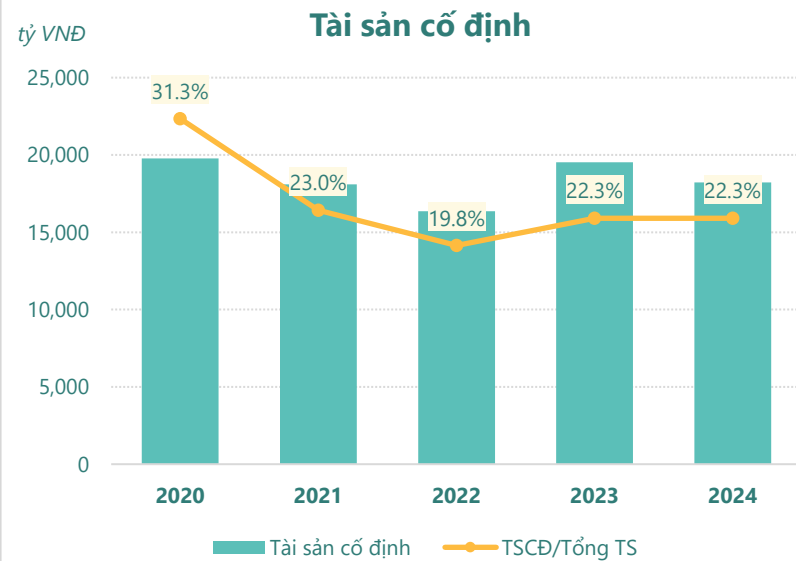
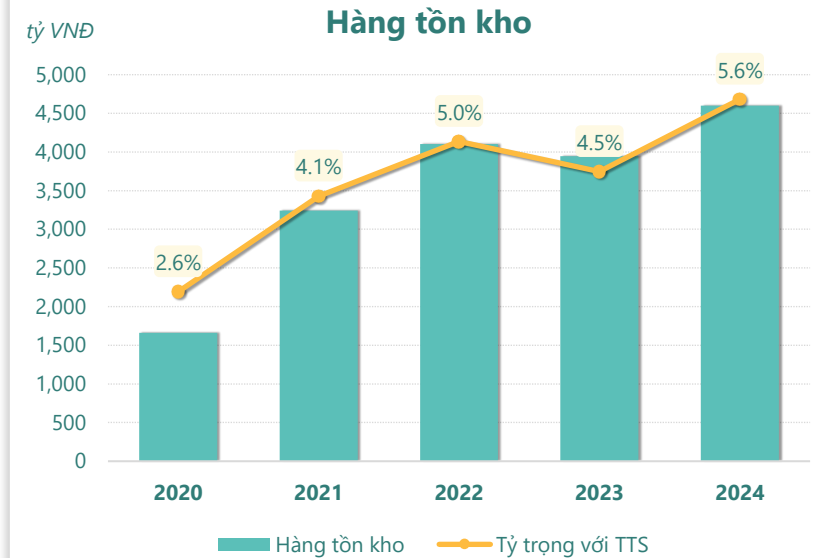
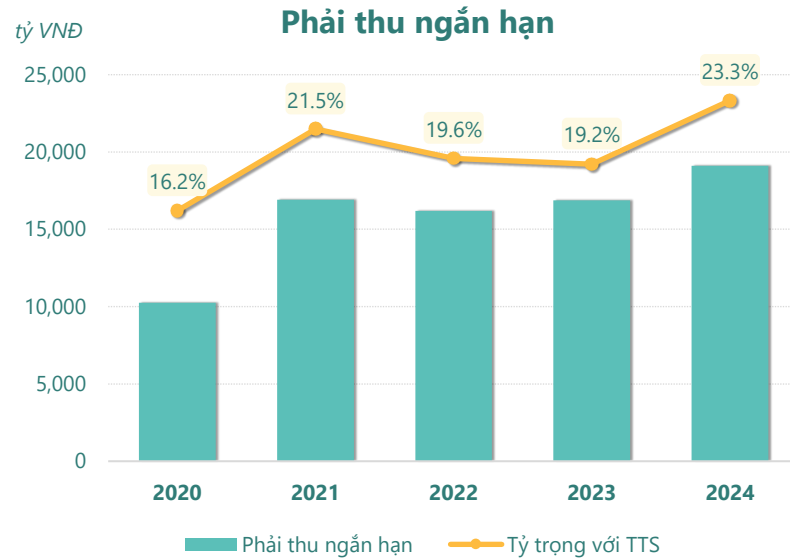
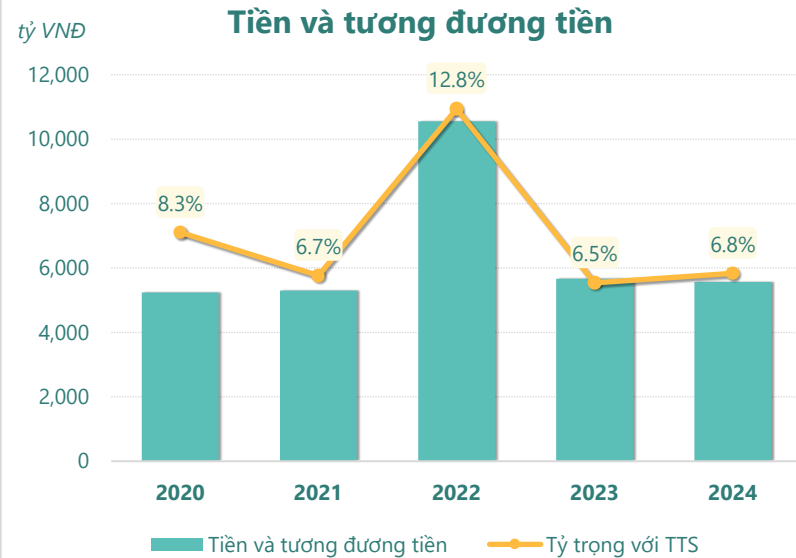
Tài sản ngắn hạn của GAS năm 2024 giảm **7.92%** so với năm trước, đạt **57,290** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **70.0%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **33.6%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 23.3% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

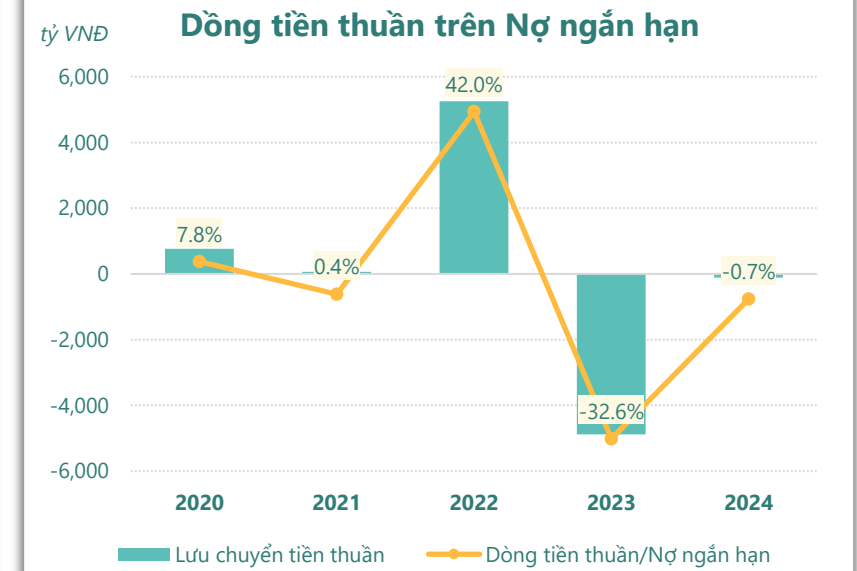
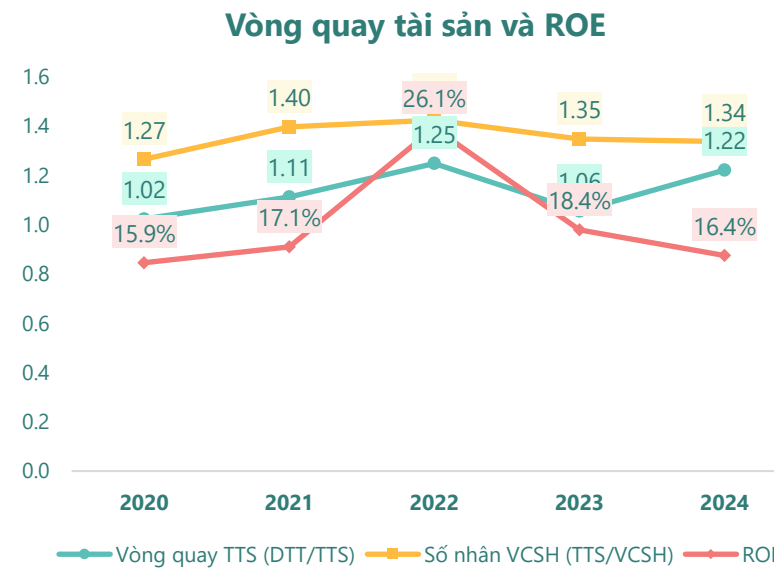
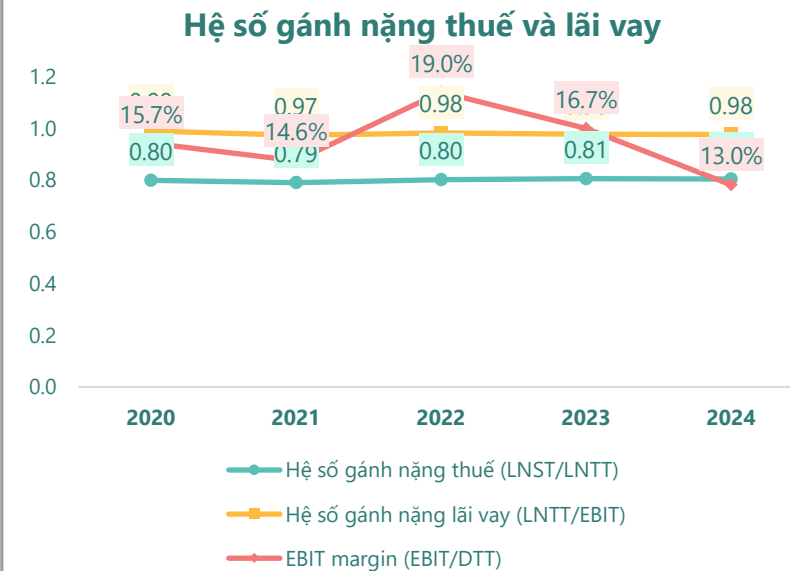
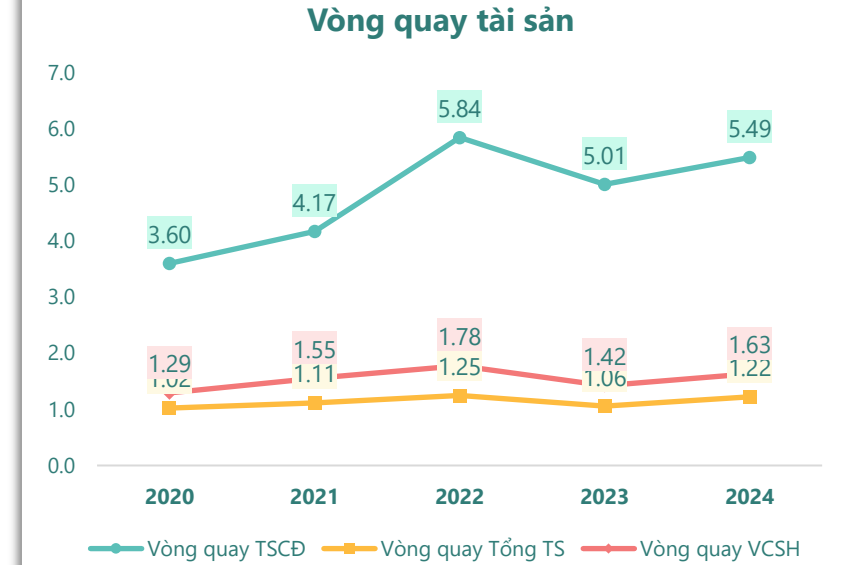
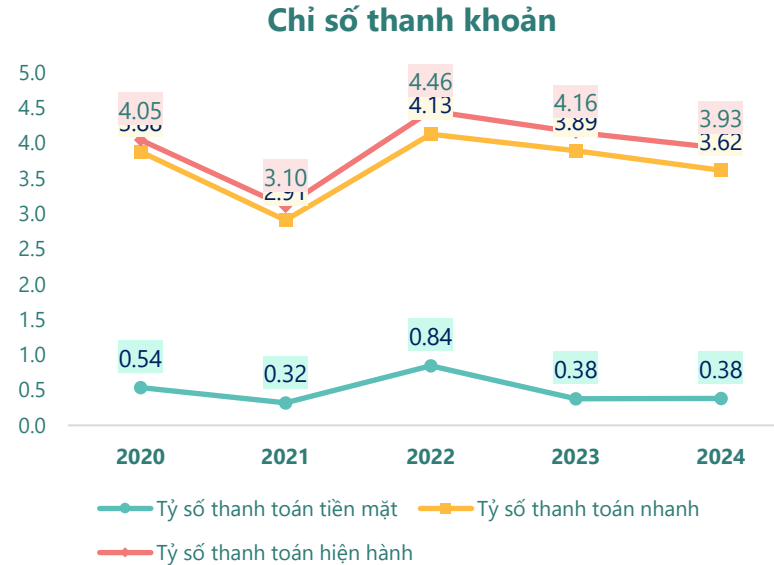
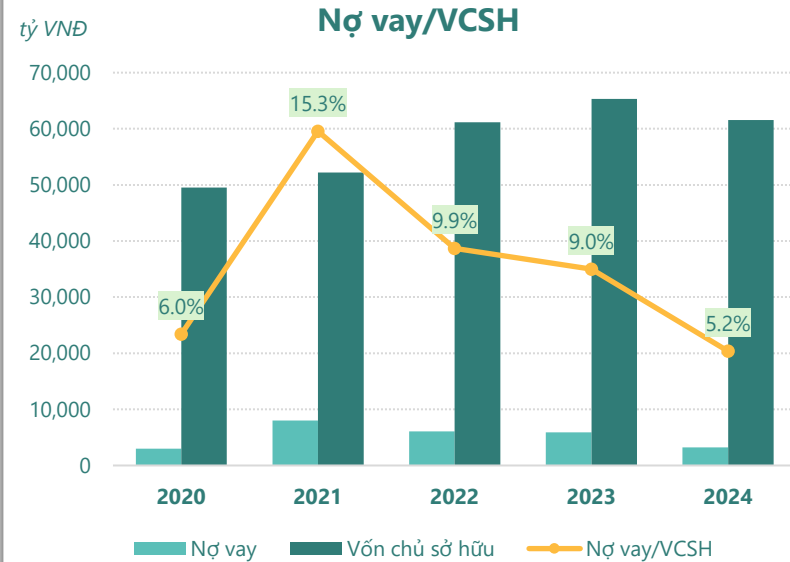
Tài sản dài hạn đạt **24,564** tỷ đồng giảm **3.81%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **30.0%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **22.3%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 4.48%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	78,992	100,724	89,954	103,564
Giá vốn hàng bán	65,007	79,409	73,029	85,910
Lợi nhuận gộp	13,986	21,315	16,925	17,654
Doanh thu HĐTC	1,187	1,568	2,273	1,737
Chi phí TC	403	671	587	660
Chi phí lãi vay	304	337	340	319
LN trong công ty LKLD	15.1	31.8	26.7	37.8
Chi phí bán hàng	2,133	2,440	2,544	2,415
Chi phí QLDN	1,479	1,075	1,475	3,197
LN thuần từ HĐKD	11,173	18,728	14,619	13,156
Lợi nhuận khác	31.9	78.4	20.4	15.7
LN trước thuế	11,205	18,806	14,640	13,172
Lợi nhuận sau thuế	8,852	15,066	11,793	10,590
LNST của CĐ cty mẹ	8,673	14,798	11,606	10,398

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	7,595	12,792	13,827	9,035
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-6,755	265	-11,249	7,468
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-774	-7,809	-7,463	-16,612
Tiền đầu kỳ	5,237	5,300	10,549	5,669
Lưu chuyển tiền thuần	65.5	5,248	-4,885	-109
Ảnh hưởng tỷ giá	-2.41	1.16	4.52	8.00
Tiền cuối kỳ	5,300	10,549	5,669	5,568

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	78,768	82,663	87,754	81,855
Tài sản ngắn hạn	51,395	55,652	62,218	57,290
Tiền và tương đương tiền	5,300	10,549	5,669	5,568
Đầu tư tài chính ngắn hạn	24,800	23,726	35,085	27,494
Phải thu ngắn hạn	16,920	16,191	16,865	19,098
Hàng tồn kho	3,241	4,102	3,945	4,599
Tài sản ngắn hạn khác	1,133	1,082	654	531
Tài sản dài hạn	27,373	27,011	25,537	24,564
Phải thu dài hạn	188	169	318	531
Tài sản cố định	18,098	16,370	19,532	18,222
Bất động sản đầu tư	21.9	36.3	31.7	30.4
Tài sản dở dang	4,871	5,978	1,781	1,718
Đầu tư tài chính dài hạn	400	406	398	400
Tài sản dài hạn khác	3,794	4,053	3,476	3,663
Lợi thế thương mại	0.64	0	0	0
Nợ phải trả	26,575	21,489	22,456	20,284
Nợ ngắn hạn	16,561	12,488	14,972	14,575
Vay và nợ thuê ngắn hạn	485	45.0	1,605	934
Phải trả người bán ngắn hạn	6,631	6,652	7,138	6,037
Nợ dài hạn	10,014	9,001	7,484	5,708
Vay và nợ thuê dài hạn	7,510	6,038	4,271	2,291
Nguồn vốn chủ sở hữu	52,193	61,174	65,299	61,571
Vốn chủ sở hữu	52,193	61,174	65,299	61,571
Vốn điều lệ	19,140	19,140	22,967	23,427
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0